

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

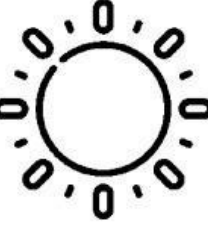


GLOBAL ENGLISH 2

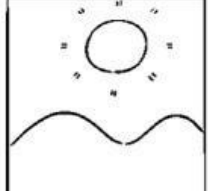
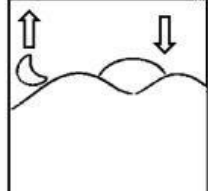
Unit 4: The big sky - Vocabulary 2 & Starters Speaking

A. VOCABULARY

❖ Weather (Thời tiết)

				
rainy (adj) có mưa	cloudy (adj) nhiều mây	dry (adj) khô ráo	sunny (adj) có nắng	windy (adj) có gió

❖ Others (Khác)

			
in the morning (phr) vào buổi sáng	at midday (phr) vào buổi trưa	in the evening (phr) vào buổi tối	at night (phr) vào ban đêm

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	brother (n)	anh trai/em trai	2	mouse (n)	con chuột

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐÔNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Tracing the given words. (Tô theo các từ cho sẵn.)

rainy cloudy dry sunny windy

rainy cloudy dry sunny windy

in the morning at midday

in the morning at midday

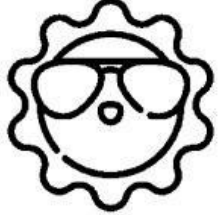
in the evening at night

in the evening at night

Exercise 2. Draw the weather conditions. (Vẽ tình hình thời tiết.)

a  b  c  d  e 	0.  It's sunny. 
1. It's cloudy. 	2. It's rainy. 
3. It's dry. 	4. It's windy. 

Exercise 3. Complete the sentences with the given words. (Hoàn thành câu với từ đã cho.)

<u>rainy</u>	windy	sunny	dry	cloudy
0. At night, it's <u>rainy</u>. Bring your umbrella! 	1. At midday, it's There is no water. 			
2. In the morning, it's There are clouds. 	3. At midday, it's The sun is bright. 			

4. In the evening, it's

The wind is strong



Exercise 4. Match each sentence with the time of day when you do it.

(Nối mỗi câu với thời gian con làm hoạt động đó trong ngày.)

In the morning
In the afternoon

- 0. I eat lunch.
- 1. I wake up.
- 2. I do my homework.
- 3. I wash my body.
- 4. I play with my friends.
- 5. I go to bed.

At midday
At night

Exercise 5. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. The cat ____ cute.

was / were



1. I ____ sad.

was / were



2. It ____ rainy.

was / were



3. He ____ my friend.

was / were



4. They ____ at the park.

was / were



5. We ____ in the classroom.

was / were



CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3_test-1_part-2



Part 2 - 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

- What's the girl's name? → Alex
- How old is she? → 7

Questions

1. How many brothers does Alex have?
2. Who is Alex's friend? K.....
3. How many children are in the class?
4. How old is the mouse?
5. What's the name of Alex's teacher? Mr Y.....